



# **BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình bản báo cáo này cùng các báo cáo tài chính đã được kiểm toán từ trang 04 đến trang 24 của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT (dưới đây gọi tắt là Công ty) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### 1.1 Hình thức sở hữu

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426, ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 04, ngày 02 tháng 11 năm 2012) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

#### 1.2 Hoạt động chính của Công ty

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Bán buôn máy móc thiết bị y tế.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN)

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

---

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

### **1.3 Địa chỉ Công ty**

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Tầng 9, Tòa nhà Paragon, Số 03 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (84 8) 54 123 400

Fax: (84 8) 54 108 801

## **2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

## **3. Thành Viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Thành Viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

### **Thành viên Hội đồng quản trị**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

: ÔNG NGÔ VI ĐỒNG

PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

: BÀ ĐÌNH HÀ DUY TRINH

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

: ÔNG NGUYỄN ĐỨC TIẾN

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

: ÔNG ĐÌNH HÀ DUY LINH

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

: BÀ HÂN NGUYỆT THU HƯƠNG

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

: ÔNG TRẦN ANH HOÀNG

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

: ÔNG NGUYỄN QUYỀN

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

: ÔNG LÊ THANH HẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

---

### Ban kiểm soát

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

: BÀ HUỖNH THỊ THANH NGA

KIỂM SOÁT VIÊN

: BÀ NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN

KIỂM SOÁT VIÊN

: ÔNG LÊ NHỰT HOÀNG NAM

### Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

: ÔNG ĐÌNH HÀ DUY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

: BÀ NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI

Người đại diện theo pháp luật

: ÔNG ĐÌNH HÀ DUY LINH

#### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

---

### **6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



**ĐINH HÀ DUY LINH**

Tổng Giám đốc

Số: 03.13.100/AISC-DN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT**

**Kính gửi :** Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi thực hiện việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**KIỂM TOÁN VIÊN**



**LÊ THANH DUY**

Chứng chỉ KTV số: 1493/KTV  
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

*TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2013*



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHẠM VĂN VINH**

Chứng chỉ KTV số: Đ0112/KTV  
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>356,115,153,768</b>	<b>266,521,791,852</b>
<b>I. Tiền</b>	110		34,633,915,602	19,149,293,250
1. Tiền	111	V.1	34,633,915,602	19,149,293,250
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2,000,000</b>	<b>2,000,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,000,000	2,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>264,244,028,761</b>	<b>209,626,691,230</b>
1. Phải thu khách hàng	131		241,564,072,545	190,381,128,916
2. Trả trước cho người bán	132		22,628,256,144	19,103,085,212
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		83,334,222	174,111,252
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(31,634,150)	(31,634,150)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.2</b>	<b>53,409,509,752</b>	<b>34,999,618,406</b>
1. Hàng tồn kho	141		53,409,509,752	34,999,618,406
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,825,699,653</b>	<b>2,744,188,966</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.3.1	620,045,756	394,726,337
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.3.2	742,869,219	1,188,881,229
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3.3	2,462,784,678	1,160,581,400

# BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>16,514,531,983</b>	<b>17,218,753,784</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.4</b>	<b>6,310,292,514</b>	<b>7,720,037,765</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.4.1	5,855,597,606	7,482,500,812
- Nguyên giá	222		22,109,674,767	20,852,761,432
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16,254,077,161)	(13,370,260,620)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.4.2	454,694,908	237,536,953
- Nguyên giá	228		2,151,825,342	1,776,861,758
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,697,130,434)	(1,539,324,805)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7,537,680,000</b>	<b>7,537,680,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.5.1	4,800,000,000	4,800,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.5.2	2,737,680,000	2,737,680,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.6</b>	<b>2,666,559,469</b>	<b>1,961,036,019</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,715,889,352	1,563,344,382
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		950,670,117	397,691,637
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>372,629,685,751</b>	<b>283,740,545,636</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>286,302,187,639</b>	<b>200,701,743,171</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>285,674,187,639</b>	<b>199,474,743,171</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.1	169,165,488,240	121,935,033,926
2. Phải trả cho người bán	312		88,156,107,429	60,866,467,273
3. Người mua trả tiền trước	313		17,102,404,790	4,800,054,074
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.7.2	4,324,414,762	2,700,606,084
5. Phải trả người lao động	315		2,500,000,000	3,000,000,000
6. Chi phí phải trả	316		3,526,928,749	3,461,094,458
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.7.3	281,443,708	580,882,262
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.7.4	617,399,961	2,130,605,094
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>628,000,000</b>	<b>1,227,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.8	628,000,000	1,227,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-

# BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>86,327,498,112</b>	<b>83,038,802,465</b>
<b>I. Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.9</b>	<b>86,327,498,112</b>	<b>83,038,802,465</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		68,642,010,000	59,892,990,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		139,500,000	139,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2,155,280,020)	(2,155,280,020)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	543,902,085
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		753,240,000	753,240,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,050,901,219	2,555,887,105
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		15,897,126,913	21,308,563,295
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>372,629,685,751</b>	<b>283,740,545,636</b>
<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
+ USD			13,121.21	4,105.09
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

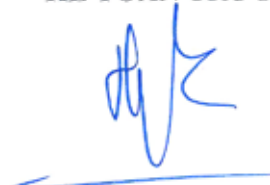
TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG QUỐC BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH HÀ DUY LINH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	702,187,089,621	665,749,932,948
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		702,187,089,621	665,749,932,948
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	606,902,039,596	568,760,256,967
<b>5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ</b> <b>(20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>95,285,050,025</b>	<b>96,989,675,981</b>
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1,914,903,441	14,991,995,011
7.Chi phí tài chính	22	VI.4.	14,752,076,896	32,588,815,229
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13,624,864,885	20,484,192,999
8.Chi phí bán hàng	24	VI.5.	50,626,042,531	46,192,893,928
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	27,055,518,474	24,587,362,571
<b>10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>(30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>4,766,315,565</b>	<b>8,612,599,264</b>
11.Thu nhập khác	31	VI.5.	3,291,991,538	5,805,308,676
12.Chi phí khác	32	VI.6.	429,879,646	1,217,531,555
<b>13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>2,862,111,892</b>	<b>4,587,777,121</b>
<b>14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>7,628,427,457</b>	<b>13,200,376,385</b>
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	1,870,667,050	3,300,094,096
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
<b>17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>5,757,760,407</b>	<b>9,900,282,289</b>
<b>18.Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.10.</b>	<b>951</b>	<b>1,697</b>

TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG QUỐC BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH HÀ DUY LINH

# BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 03 - DN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1.Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>7,628,427,457</b>	<b>13,200,376,385</b>
<b>2.Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3,041,622,170	2,654,585,771
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(97,095,161)	-
- Lãi/ lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(367,176,810)	(912,289,732)
- Chi phí lãi vay	06		13,624,864,885	20,484,192,999
<b>3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>23,830,642,541</b>	<b>35,426,865,423</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(51,711,745,637)	91,810,043,460
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(18,409,891,346)	(22,491,826,025)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		40,387,769,405	(33,378,203,143)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(377,864,389)	(65,010,212)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13,624,864,885)	(20,484,192,999)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,227,157,542)	(6,470,152,827)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(4,161,678,607)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>			<b>(21,133,111,853)</b>	<b>40,185,845,070</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1.Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TSDH khác	21		(1,631,876,919)	(6,726,119,307)
2.Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	21		-	109,527,455
3.Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(134,830,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27		367,176,810	912,289,732
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1,264,700,109)</b>	<b>(5,839,132,120)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		407,764,252,047	529,457,062,142
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(361,132,797,733)	(558,232,913,438)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,749,020,000)	(5,833,639,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>37,882,434,314</b>	<b>(34,609,490,296)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>15,484,622,352</b>	<b>(262,777,346)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>19,149,293,250</b>	<b>19,412,052,159</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	18,437
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>34,633,915,602</b>	<b>19,149,293,250</b>

TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG QUỐC BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI

TỔNG GIÁM ĐỐC


  
 ĐINH HÀ DUY LINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 09 - DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426, ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 04, ngày 02 tháng 11 năm 2012) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 68,642,010,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Tầng 9, Tòa nhà Paragon, Số 03 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Thương mại và dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Bán buôn máy móc thiết bị y tế.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN)

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

### 4. Tổng số Công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 310 nhân viên. (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 305 nhân viên.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 09 - DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo Cáo Tài Chính”.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 2. Các chính sách kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp (“Thông tư 179”) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp (“Thông tư 180”) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty thực hiện quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp cho năm hiện hành theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10"), và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước. Đồng thời trong năm Công ty cũng áp dụng Thông tư 180 thay thế cho thông tư 82 về trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Phương pháp nhập trước, xuất trước.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 09 - DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

#### Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

#### Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

#### Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

#### Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

**Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau**

Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	năm
Phần mềm máy tính	03 - 08	năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 09 - DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 “ Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Tiền thuê văn phòng, các khoản chi phí đào tạo, chi phí sửa chữa văn phòng và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, bảo hành, các chi phí phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**12. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

**+ Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

**+ Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ (-) vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 09 - DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn,...)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 09 - DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### 15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 20.828 VNĐ/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“VAS10”) liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 179”) như sau:

<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Xử lý kế toán theo VAS 10</b>	<b>Xử lý kế toán theo Thông tư 179</b>
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 179 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.4.1.

**16. Công cụ tài chính**

**Tài sản tài chính:** theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, chưa được niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính:** theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 09 - DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### 17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2012	01/01/2012
<b>1. Tiền</b>		
Tiền mặt	221,229,971	872,724,435
Tiền gửi ngân hàng	34,412,685,631	18,276,568,815
<b>Tổng cộng</b>	<b>34,633,915,602</b>	<b>19,149,293,250</b>
<b>2. Hàng tồn kho</b>		
Hàng hóa	53,409,509,752	34,999,618,406
<b>Tổng Cộng</b>	<b>53,409,509,752</b>	<b>34,999,618,406</b>
<b>3. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
3.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
<i>Chi phí thuê mặt bằng văn phòng</i>	397,327,756	209,186,800
<i>Chi phí chờ kết chuyển khác</i>	222,718,000	185,539,537
<b>Cộng</b>	<b>620,045,756</b>	<b>394,726,337</b>
3.2 Thuế GTGT được khấu trừ	31/12/2012	01/01/2012
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	345,326,658	825,764,914
<i>Thuế GTGT của TSCĐ</i>	127,272,727	127,272,727
<i>Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV</i>	270,269,834	235,843,588
<b>Cộng</b>	<b>742,869,219</b>	<b>1,188,881,229</b>
3.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
<i>Tạm ứng</i>	911,903,700	658,041,200
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	1,550,880,978	502,540,200
<b>Cộng</b>	<b>2,462,784,678</b>	<b>1,160,581,400</b>
<b>Tổng Cộng</b>	<b>3,825,699,653</b>	<b>2,744,188,966</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

**4. Tài sản cố định**

<b>4.1 Tài sản cố định Hữu hình</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	14,075,120,471	4,213,016,976	2,564,623,984	20,852,761,432
- Mua trong kỳ	327,299,035	-	929,614,300	1,256,913,335
Số dư cuối kỳ	14,402,419,506	4,213,016,976	3,494,238,284	22,109,674,767
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	10,888,681,355	1,854,396,186	627,183,079	13,370,260,620
- Khấu hao trong kỳ	1,379,578,096	590,770,799	913,467,646	2,883,816,541
Số dư cuối kỳ	12,268,259,451	2,445,166,985	1,540,650,725	16,254,077,161
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	3,186,439,116	2,358,620,790	1,937,440,905	7,482,500,812
Số dư cuối kỳ	2,134,160,055	1,767,849,991	1,953,587,559	5,855,597,606

\* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.047.000.000 VNĐ.

\* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.065.501.185 VNĐ.

<b>4.2 Tài sản cố định vô hình</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tài sản vô hình khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	-	1,776,861,758	-	1,776,861,758
- Mua trong năm	-	374,963,584	-	374,963,584
Số dư cuối năm	-	2,151,825,342	-	2,151,825,342
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	1,539,324,805	-	1,539,324,805
- Khấu hao trong năm	-	157,805,629	-	157,805,629
Số dư cuối năm	-	1,697,130,434	-	1,697,130,434
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	-	237,536,953	-	237,536,953
Số dư cuối năm	-	454,694,908	-	454,694,908

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 09 - DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5.1 Đầu tư vào công ty liên kết				
(*) CTCP Công nghệ cao Tong Yang	480,000	4,800,000,000	480,000	4,800,000,000
<b>Cộng</b>	<b>480,000</b>	<b>4,800,000,000</b>	<b>480,000</b>	<b>4,800,000,000</b>

(\*) - Theo giấy chứng nhận đầu tư số 411032000044, ngày 07 tháng 07 năm 2008 do UBND Thành Phố Hồ Chí Minh cấp (thay đổi lần 03, ngày 26 tháng 11 năm 2011). Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Tong yang – HPT là 16.000.000.000 VNĐ. Trong đó tỷ lệ vốn góp của HPT là 30%, đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty Cổ phần DVCN Tin học HPT đã góp được 4.800.000.000 VNĐ đạt tỷ lệ 100% vốn điều lệ phải góp.

- Theo biên bản họp HĐQT của Công ty Cổ phần DVCN Tin học HPT, ngày 10 tháng 05 năm 2008 thì khoản đầu tư dài hạn dự án liên doanh với Công ty Tong Yang Securities INC., cam kết bắt đầu có lãi sau 05 năm kể từ ngày góp vốn.

5.2 Đầu tư dài hạn khác	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
(*) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	104,843	1,287,680,000	67,415	1,287,680,000
CTCP Dịch vụ Phú Nhuận	50,000	1,450,000,000	50,000	1,450,000,000
<b>Cộng</b>	<b>154,843</b>	<b>2,737,680,000</b>	<b>117,415</b>	<b>2,737,680,000</b>

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị trường của khoản chứng khoán đầu tư dài hạn cao hơn giá gốc và khoản đầu tư tài chính dài hạn không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi, do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

Nhận cổ tức bằng 23.945 cổ phần của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

6. Tài sản dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
6.1 Chi phí trả trước dài hạn	1,715,889,352	1,563,344,382
CP Đào tạo nghiên cứu khoa học kỹ thuật	518,479,236	664,303,565
Chi phí sửa chữa văn phòng công ty	131,366,685	275,874,558
Chi phí thuê mặt bằng kinh doanh	890,067,151	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	175,976,280	623,166,259
<b>Cộng</b>	<b>1,715,889,352</b>	<b>1,563,344,382</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

6.2 Tài sản dài hạn khác	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	84,410,117	84,410,117
Ký quỹ khác	866,260,000	313,281,520
<b>Tổng Cộng</b>	<b>950,670,117</b>	<b>397,691,637</b>

**7. Nợ ngắn hạn**

7.1 Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng	168,268,185,800	108,970,854,502
(**) Vay ngắn hạn cá nhân	897,302,440	12,964,179,424

**Cộng** **169,165,488,240** **121,935,033,926**

(*) Chi tiết các khoản nợ vay Ngân hàng	Số dư nợ vay cuối kỳ	Số dư nợ vay đầu kỳ
(a) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	30,162,437,828	55,552,274,191
(b) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Nhuận	76,248,170,214	19,399,258,915
(c) Ngân hàng TMHH Một thành viên HSBC	38,270,020,948	31,559,836,602
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	880,607,840
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	1,578,876,954
(d) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN1 TP.HCM	2,717,556,810	-
(e) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB.HCM)	20,870,000,000	-

**Cộng** **168,268,185,800** **108,970,854,502**

(\*\*) Khoản vay các cá nhân không có thế chấp tài sản, với thời hạn vay từ 05 đến 12 tháng; lãi suất 14%/ năm để bổ sung vốn lưu động.

(a) Khoản vay Ngân hàng VIB theo hợp đồng số 0046/HĐTD2-VIB625/12, ngày 29 tháng 03 năm 2012. Hạn mức tín dụng 160 tỷ đồng. Thời hạn vay: tối đa 08 tháng đối với mỗi khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Biện pháp đảm bảo tiền vay: tín chấp và thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba. Giá trị tài sản thế chấp là 11.102.000.000 VNĐ và 30.000,00 USD.

(b) “Khoản vay Ngân hàng BIDV theo hợp đồng số 01/2012/999250/HĐ ngày 28/08/2012. Hạn mức tín dụng 120 tỷ đồng. Thời hạn vay: 05 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn: 6%/năm. Mục đích vay: thanh toán nhập khẩu linh kiện điện tử để sản xuất kinh doanh. Biện pháp đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba, xe ô tô và toàn bộ tài khoản tiền gửi kinh doanh.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Một thành viên HSBC theo hình thức tín dụng chứng từ với thời hạn: 04 tháng.

(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN1 TP.HCM theo hợp đồng số 08/2012/HĐTD, ngày 17/06/2012. Hạn mức cho vay: 60 tỷ đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay: 06

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 09 - DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

tháng. Lãi suất cho vay trong hạn: 14%/năm. Cho vay không có tài sản đảm bảo.

(e) “Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo Hợp đồng số 0200064590/171/2012/HĐTĐNH-PN/SHB. HCM, ngày 17/10/2012. Số tiền vay: 21 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 06 tháng. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ. Bảo đảm nợ vay bằng quyền đòi nợ trị giá 55.257.191.050 VNĐ theo hợp đồng thế chấp số 0200064590/171/2012/HĐTĐQĐN-PN/SHBHCM, ngày 17/10/2012.

	31/12/2012	01/01/2012
<b>7.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế xuất, nhập khẩu	8,171,089	187,226,957
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3,486,837,023	1,816,099,631
Thuế thu nhập doanh nghiệp	606,605,568	154,436,704
Thuế thu nhập cá nhân	214,522,739	201,912,999
Thuế nhà thầu	8,278,343	340,929,793
<b>Cộng</b>	<b>4,324,414,762</b>	<b>2,700,606,084</b>
<b>7.3 Chi phí phải trả</b>		
Chi phí bảo hành	707,675,749	475,934,458
Chi phí phải trả triển khai các dự án	2,819,253,000	2,985,160,000
<b>Cộng</b>	<b>3,526,928,749</b>	<b>3,461,094,458</b>
<b>7.4 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Bảo hiểm xã hội	52,075,441	-
Phải trả lãi vay	35,279,379	393,022,361
Tài sản thừa chờ giải quyết	4,731,391	4,731,391
Phải trả khác	189,357,497	183,128,510
<b>Cộng</b>	<b>281,443,708</b>	<b>580,882,262</b>
<b>7.5 Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>		
Quỹ khen thưởng	382,108,899	1,407,666,556
Quỹ phúc lợi	235,291,062	722,938,538
<b>Cộng</b>	<b>617,399,961</b>	<b>2,130,605,094</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ khen thưởng: Thưởng cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

Quỹ phúc lợi: Chi cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

**8. Nợ dài hạn**

Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	628,000,000	628,000,000
(*) Vay dài hạn ngân hàng	628,000,000	628,000,000
Nợ dài hạn (-)	-	599,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	599,000,000
<b>Cộng</b>	<b>628,000,000</b>	<b>1,227,000,000</b>

(*) Chi tiết các khoản nợ vay Ngân hàng	Số dư nợ vay cuối kỳ	Số dư nợ vay đầu kỳ
(a) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	628,000,000	1,136,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	-	991,000,000
<b>Cộng</b>	<b>628,000,000</b>	<b>2,127,000,000</b>

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo 02 hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 0004/HĐTD2-VIB625/11, ngày 19 tháng 11 năm 2011. Số tiền vay: 517.000.000 VNĐ. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất vay: 18,5%/năm. Mục đích vay: thanh toán chi phí mua xe ô tô. Tài sản thế chấp: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là phương tiện vận tải. Giá trị tài sản đảm bảo: 647.000.000 VNĐ.
- Hợp đồng số 0005/HĐTD2-VIB625-11, ngày 16 tháng 01 năm 2011. Số tiền vay: 1 tỷ đồng. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất vay: theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo: thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là phương tiện vận tải. Giá trị tài sản đảm bảo: 1.400.000.000 VNĐ.

**9. Vốn chủ sở hữu**

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Ông Ngô Vi Đồng	12.75%	8,753,740,000	7,611,950,000
Ông Đinh Hà Duy Linh	4.75%	3,254,490,000	2,830,000,000
Bà Đinh Hà Duy Trinh	4.85%	3,332,330,000	2,897,680,000
Vốn góp của các cổ đông khác	77.65%	53,301,450,000	46,553,360,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>100%</b>	<b>68,642,010,000</b>	<b>59,892,990,000</b>

Số lượng cổ phiếu quỹ: 155.660 cổ phiếu

**b) Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu** (Xem Thuyết minh trang số 32)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 09 - DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN	Năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	59,892,990,000	59,892,990,000
Vốn góp tăng trong năm	8,749,020,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	68,642,010,000	59,892,990,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8,749,020,000	5,833,639,000

d) Cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,864,201	5,989,299
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	6,864,201	5,989,299
Cổ phiếu thường	6,864,201	5,989,299
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155,660	155,660
Cổ phiếu thường	155,660	155,660
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,708,541	5,833,639
Cổ phiếu thường	6,708,541	5,833,639
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

f) Các quỹ của DN	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	753,240,000	753,240,000
Quỹ dự phòng tài chính	3,050,901,219	2,555,887,105
<b>Cộng</b>	<b>3,804,141,219</b>	<b>3,309,127,105</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Doanh Thu	702,187,089,621	665,749,932,948
+ Doanh thu bán và cung cấp dịch vụ	702,187,089,621	665,749,932,948
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>702,187,089,621</b>	<b>665,749,932,948</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	606,902,039,596	568,760,256,967
<b>Tổng Cộng</b>	<b>606,902,039,596</b>	<b>568,760,256,967</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	217,176,810	683,992,727
Cổ tức, lợi nhuận được chia	150,000,000	228,297,005
Lãi do chênh lệch tỷ giá	1,547,726,631	14,079,705,279
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1,914,903,441</b>	<b>14,991,995,011</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi tiền vay	13,624,864,885	20,484,192,999
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,127,212,011	11,934,625,123
Chi phí tài chính khác	-	169,997,107
<b>Tổng Cộng</b>	<b>14,752,076,896</b>	<b>32,588,815,229</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	38,570,372,986	33,221,160,917
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,127,013,057	620,233,196
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,605,579,845	1,547,919,379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,600,068,948	10,458,706,242
Chi phí bằng tiền khác	723,007,695	344,874,194
<b>Tổng Cộng</b>	<b>50,626,042,531</b>	<b>46,192,893,928</b>

# BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 09 - DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	13,132,261,230	11,613,468,601
Chi phí đồ dùng văn phòng	625,955,546	513,927,385
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,539,595,601	1,190,585,617
Thuế, phí và lệ phí	4,715,054,414	4,929,066,329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,824,858,224	5,246,632,036
Chi phí khác bằng tiền	1,217,793,459	1,093,682,603
<b>Tổng Cộng</b>	<b>27,055,518,474</b>	<b>24,587,362,571</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	109,527,455
Thu từ khoản thưởng, bồi thường	3,291,991,538	5,695,781,221
<b>Tổng Cộng</b>	<b>3,291,991,538</b>	<b>5,805,308,676</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Chi phí tiền phạt vi phạm	-	1,147,871,239
Chi từ thanh lý TSCĐ	-	69,660,316
Chi khác	429,879,646	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>429,879,646</b>	<b>1,217,531,555</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	1,870,667,050	3,300,094,096
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>7,628,427,457</b>	<b>13,200,376,385</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	4,240,745	-
Các khoản điều chỉnh giảm	150,000,000	-
<b>Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế</b>	<b>7,482,668,202</b>	<b>13,200,376,385</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,870,667,050	3,300,094,096
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1,870,667,050</b>	<b>3,300,094,096</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,757,760,407	9,900,282,289
Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5,757,760,407	9,900,282,289
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6,052,365	5,833,639
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>951</b>	<b>1,697</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan****1.1 Các khoản vay các cá nhân có liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu / (phải trả)
Ông Ngô Vi Đồng	Chủ tịch HĐQT	Vay mượn	650,000,000	(650,000,000)
Bà Ngô Thị Ngọc Hoa	Cá nhân có liên quan	Vay mượn	247,302,440	(247,302,440)

**1.2 Các khoản chi trả cho HĐQT và Ban TGD**

	Năm 2012	Năm 2011
Lương và thưởng	3,851,864,000	3,919,432,152
Các khoản khác	-	306,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,851,864,000</b>	<b>4,225,432,152</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 09 - DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### 2. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### 2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

##### a). Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi, vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### **Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản tiền gửi, vay và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các các khoản tiền gửi, vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
VNĐ	-200	(288,800,400)
VNĐ	200	288,800,400
<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>		
VNĐ	-300	(432,251,576)
VNĐ	300	432,251,576

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**b). Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	1%	(886,927,130)
	-1%	886,927,130
Năm trước	1%	(604,567,410)
	-1%	604,567,410

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 09 - DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### c). Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 1.287.680.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.287.680.000 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 128.768.000 VNĐ. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 128.768.000 VNĐ.

### 2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

#### Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu khả năng thanh toán trễ hạn. Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

ngày 31 tháng 12 năm 2012	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	169,165,488,240	628,000,000	-	169,793,488,240
Phải trả người bán	88,261,201,938	-	-	88,261,201,938
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	3,808,372,457	-	-	3,808,372,457
<b>Cộng</b>	<b>261,235,062,635</b>	<b>628,000,000</b>	-	<b>261,863,062,635</b>
<b>ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>				
Các khoản vay và nợ	121,935,033,926	1,227,000,000	-	123,162,033,926
Phải trả người bán	60,586,556,903	-	-	60,586,556,903
Phải trả khác và chi phí phải trả	4,041,976,720	-	-	4,041,976,720
<b>Cộng</b>	<b>186,563,567,549</b>	<b>1,227,000,000</b>	-	<b>187,790,567,549</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản nợ vay đến hạn thanh toán.

**2.4 Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng tài sản của bên thứ ba, quyền đòi nợ, phương tiện vận tải, làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.7.1 và V.8 - Thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn ngân hàng).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**2.5 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ( Xem trang 33)****3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.****4. Những thông tin khác.**

4.1 Như đã trình bày ở thuyết minh số 15. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo VAS 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 179. Ảnh hưởng như sau:

# BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 09 - DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	VAS 10	Thông tư 179	Chênh lệch
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>			
Lãi chênh lệch tỷ giá	161,681,836	-	161,681,836
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(64,586,675)	-	(64,586,675)
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	97,095,161	-	97,095,161

#### 4.2 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ tích hợp hệ thống. Các chi nhánh của Công ty đều hạch toán phụ thuộc và không kinh doanh hàng hóa dịch vụ khác. Hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung tại TP. HCM và các tỉnh, thành khác trong cả nước. Do đó không phát sinh các rủi ro và lợi ích kinh tế với các bộ phận kinh doanh khác, trong các môi trường kinh tế khác.

Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÙNG QUỐC BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH HÀ DUY LINH



Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	CLTG hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>59,892,990,000</b>	<b>139,500,000</b>	<b>(2,155,280,020)</b>	<b>(255,011,816)</b>	<b>753,240,000</b>	<b>1,689,332,370</b>	<b>23,480,542,783</b>	<b>83,545,313,317</b>
<i>Lãi trong năm trước</i>	-	-	-	-	-	-	9,900,282,289	9,900,282,289
<i>Trích lập quỹ năm trước</i>	-	-	-	-	-	1,202,494,035	(6,047,054,222)	(4,844,560,187)
<i>Trả cổ tức năm trước</i>	-	-	-	-	-	-	(5,833,639,000)	(5,833,639,000)
<i>Hoàn nhập CLTG cuối kỳ</i>	-	-	-	255,011,816	-	-	-	255,011,816
<i>Đánh giá CLTG cuối kỳ</i>	-	-	-	543,902,085	-	(335,939,300)	(191,568,555)	543,902,085
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>59,892,990,000</b>	<b>139,500,000</b>	<b>(2,155,280,020)</b>	<b>543,902,085</b>	<b>753,240,000</b>	<b>2,555,887,105</b>	<b>21,308,563,295</b>	<b>83,038,802,465</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>59,892,990,000</b>	<b>139,500,000</b>	<b>(2,155,280,020)</b>	<b>543,902,085</b>	<b>753,240,000</b>	<b>2,555,887,105</b>	<b>21,308,563,295</b>	<b>83,038,802,465</b>
<i>Tăng vốn trong năm nay</i>	8,749,020,000	-	-	-	-	-	-	8,749,020,000
<i>Lãi trong năm nay</i>	-	-	-	-	-	-	5,757,760,407	5,757,760,407
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-	54,893,782	54,893,782
<i>Trả cổ tức năm trước</i>	-	-	-	-	-	-	(8,749,020,000)	(8,749,020,000)
<i>Trích lập quỹ năm nay</i>	-	-	-	-	-	495,014,114	(2,475,070,571)	(1,980,056,457)
<i>Hoàn nhập CLTG cuối kỳ</i>	-	-	-	(543,902,085)	-	-	-	(543,902,085)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>68,642,010,000</b>	<b>139,500,000</b>	<b>(2,155,280,020)</b>	<b>-</b>	<b>753,240,000</b>	<b>3,050,901,219</b>	<b>15,897,126,913</b>	<b>86,327,498,112</b>

#### Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	31/12/2012		31/12/2011		Giá trị hợp lý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>2,737,680,000</b>	<b>-</b>	<b>2,737,680,000</b>	<b>-</b>	<b>2,737,680,000</b>	<b>2,737,680,000</b>
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	241,564,072,545	(31,634,150)	190,381,128,916	(31,634,150)	241,532,438,395	190,349,494,766
- Phải thu khách hàng	34,633,915,602	-	19,149,293,250	-	34,633,915,602	19,149,293,250
- Tiền và các khoản tương đương tiền	<b>278,935,668,147</b>	<b>(31,634,150)</b>	<b>212,268,102,166</b>	<b>(31,634,150)</b>	<b>278,904,033,997</b>	<b>212,236,468,016</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>169,793,488,240</b>	<b>-</b>	<b>123,162,033,926</b>	<b>-</b>	<b>169,793,488,240</b>	<b>123,162,033,926</b>
- Vay và nợ	88,156,107,429	-	60,866,467,273	-	88,156,107,429	60,866,467,273
- Phải trả người bán	3,808,372,457	-	4,041,976,720	-	3,808,372,457	4,041,976,720
- Phải trả khác và chi phí phải trả	<b>261,757,968,126</b>	<b>-</b>	<b>188,070,477,919</b>	<b>-</b>	<b>261,757,968,126</b>	<b>188,070,477,919</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>278,935,668,147</b>	<b>(31,634,150)</b>	<b>212,268,102,166</b>	<b>(31,634,150)</b>	<b>278,904,033,997</b>	<b>212,236,468,016</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 09 - DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.